

# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 289/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia  
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1970/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Khí tượng Thủy văn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Báo cáo số 01/BC-HĐTĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng thẩm định về thẩm định Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với những nội dung chính sau:

### **I. PHẠM VI QUY HOẠCH**

1. Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thực hiện trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quy hoạch này không bao gồm các trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ theo nhu cầu riêng của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân.

### **II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

#### **1. Quan điểm**

a) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn là đầu vào quan trọng của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ cuộc sống hàng ngày của người dân, góp phần quan trọng trong phòng, chống thiên tai, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đầu tư mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia là đầu tư cho phát triển, cần đi trước một bước, bảo đảm hiện đại, đồng bộ, hoạt động hiệu quả.

b) Quy hoạch được xây dựng dựa trên các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, chiến lược phát triển ngành, chiến lược phòng, chống thiên tai; bảo đảm tính kế thừa, tuân thủ thứ bậc trong hệ thống quy hoạch, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia.

c) Quy hoạch phải xuất phát từ thực tiễn, khắc phục được những tồn tại, bất cập của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn hiện có, dựa trên cơ sở khoa học,

có tính động và mở, có tư duy đổi mới, sáng tạo, tận dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, tự động hóa, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trước mắt, lâu dài.

d) Quy hoạch phải gắn liền với yêu cầu nâng cao độ chính xác, tính kịp thời và độ tin cậy của công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

đ) Quy hoạch phải theo hướng tích hợp đa mục tiêu, lồng ghép tối đa với mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia khác, hệ thống quan trắc chuyên dùng của các ngành, là hệ thống mở, nòng cốt cung cấp cơ sở hạ tầng, bộ máy quản lý, vận hành, đảm bảo sự quản lý thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

e) Quy hoạch gắn với tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm đáp ứng được các yêu cầu mới trong công tác quản lý và vận hành mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo hướng tự động, tiên tiến và hiện đại.

## 2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát: Phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia từng bước hiện đại, đồng bộ, đạt trình độ ngang bằng với các nước phát triển trong khu vực châu Á và thế giới; có khả năng tích hợp, lồng ghép, kết nối, chia sẻ với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia và mạng lưới trạm khí tượng thủy văn toàn cầu, hệ thống quan trắc chuyên dùng của các ngành, đáp ứng nhu cầu thông tin, dữ liệu, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn bảo đảm tính kịp thời, độ tin cậy, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể: Tập trung phát triển, nâng cấp, tự động hóa, hiện đại hóa và bổ sung yếu tố quan trắc, tăng dày mật độ trạm, nhất là tại khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, vùng trống số liệu, vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, khu vực ven biển, đảo, quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam; đảm bảo phân bố mạng lưới trạm hợp lý giữa các vùng không đồng nhất về điều kiện khí tượng, thủy văn và địa hình. Nâng cấp hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu theo hướng tập trung, hiện đại, đồng bộ, tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý, kiểm tra, giám sát, chia sẻ và khai thác dữ liệu quan trắc khí tượng

thủy văn. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, bộ máy tổ chức, sắp xếp, bố trí lại nhân lực, nguồn lực để phù hợp với tiến trình tự động hóa, xã hội hóa.

- Đến năm 2025: Mật độ trạm bình quân trên toàn mạng lưới đạt mức ngang bằng với các nước phát triển khu vực Đông Nam Á (khí tượng bề mặt đạt 1.100 km<sup>2</sup>/trạm; trạm đo mưa độc lập 121 km<sup>2</sup>/trạm; bức xạ 21.000 km<sup>2</sup>/trạm; định vị sét 15.000 km<sup>2</sup>/trạm; thủy văn 1.520 km<sup>2</sup>/trạm/lưu vực; hải văn 112 km/trạm dọc theo bờ biển, ra đa biển 250 km/trạm dọc theo bờ biển); tỷ lệ tự động hóa trên toàn mạng lưới trạm đạt trên 40% đối với trạm khí tượng bề mặt; 50% đối với trạm quan trắc mực nước; 100% đối với các trạm đo mưa độc lập; 20% đối với các trạm đo lưu lượng nước.

- Đến năm 2030: Mật độ bình quân trên toàn mạng lưới đạt mức ngang bằng với các nước phát triển khu vực châu Á (khí tượng bề mặt đạt 840 km<sup>2</sup>/trạm, đo mưa độc lập 80 km<sup>2</sup>/trạm, bức xạ 18.000 km<sup>2</sup>/trạm, định vị sét 14.000 km<sup>2</sup>/trạm, ô zôn - bức xạ cực tím 82.000 km<sup>2</sup>/trạm, thủy văn 650 km<sup>2</sup>/trạm/lưu vực, hải văn 70 km/trạm dọc theo bờ biển, ra đa biển 200 km/trạm dọc theo bờ biển, trạm phao 650km/trạm dọc theo bờ biển); tỷ lệ tự động hóa trên toàn mạng lưới trạm đạt trên 95% đối với các trạm khí tượng, trạm đo mực nước, đo mưa, đo gió trên cao, tối thiểu 40% đối với các trạm đo lưu lượng. Nâng cấp và hiện đại hóa các phòng thí nghiệm, hệ thống kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn; hiện đại hóa hệ thống thông tin, dữ liệu và chuyển đổi số ngành khí tượng thủy văn. Tiếp cận, nghiên cứu một số loại hình quan trắc mới: trạm quan trắc trên các phương tiện di động như máy bay trinh sát khí tượng, tàu biển, vệ tinh khí tượng và viễn thám, tên lửa khí tượng, thiết bị không người lái và các công nghệ, thiết bị quan trắc hiện đại khác.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Mật độ trạm khí tượng thủy văn tự động ngang bằng với các nước phát triển trên thế giới với tổng số trạm khí tượng thủy văn đến năm 2050 là 5.886 trạm. Chuyển đổi hầu hết các trạm khí tượng thủy văn sang tự động hoàn toàn theo mô hình mạng lưới trạm khí tượng thủy văn hiện đại của các nước phát triển. Nghiên cứu và đưa vào thử nghiệm một số loại hình quan trắc mới: trạm quan trắc trên các phương tiện di động như máy bay trinh sát khí tượng, tàu biển, vệ tinh khí tượng và viễn thám, tên lửa khí tượng, thiết bị không người lái và các công nghệ, thiết bị quan trắc hiện đại khác.

### III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA

1. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, bao gồm: trạm khí tượng bề mặt, trạm khí tượng trên cao, trạm ra đa thời tiết, trạm khí tượng nông nghiệp, trạm thủy văn, trạm hải văn, trạm đo mưa, trạm định vị sét và một số loại trạm chuyên đề khác. Trạm khí tượng bề mặt, thủy văn, hải văn được phân định thành trạm cơ bản và trạm phổ thông:

a) Trạm cơ bản (trạm nền) đóng vai trò nòng cốt trên mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, trạm quan trắc ổn định, lâu dài. Số liệu quan trắc tại trạm phản ánh các đặc trưng về khí tượng, thủy văn, hải văn của vùng, tiểu vùng hoặc lưu vực sông và được sử dụng để kiểm tra, đánh giá, so sánh số liệu quan trắc của các trạm khí tượng thủy văn khác trên cùng khu vực; được tổ chức theo mô hình trạm có quan trắc viên.

b) Trạm phổ thông được bố trí để tăng dày mật độ quan trắc một số yếu tố giữa các trạm cơ bản theo yêu cầu dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; là trạm được tổ chức quan trắc định hướng theo mô hình trạm quan trắc tự động và không có quan trắc viên.

2. Phương án phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

Tổng số đến năm 2050 phát triển 5.886 trạm khí tượng thủy văn, gồm các mạng lưới trạm thành phần như sau:

a) Mạng lưới trạm khí tượng bề mặt: 420 trạm (gồm: 99 trạm cơ bản và 321 trạm phổ thông), trong đó: duy trì, hiện đại hóa, tự động hóa 215 trạm hiện có; bổ sung mới: 77 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 90 trạm đến năm 2030 và 38 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

b) Mạng lưới trạm khí tượng nông nghiệp: 29 trạm, trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 29 trạm hiện có và được lồng ghép vào các trạm khí tượng bề mặt.

c) Mạng lưới trạm đo mưa độc lập: 4.333 trạm, trong đó: duy trì 871 trạm đo mưa tự động hiện có; bổ sung mới: 1.187 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 1.000 trạm đến năm 2030 và 1.275 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

d) Mạng lưới trạm khí tượng trên cao, gồm:

- Mạng lưới trạm thám không vô tuyến: 09 trạm, trong đó: duy trì, hiện đại hóa 06 trạm hiện có; bổ sung mới: 01 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 01 trạm đến năm 2030 và 01 trạm đến năm 2050;

- Mạng lưới trạm đo gió trên cao: 21 trạm, trong đó: duy trì, hiện đại hóa 08 trạm hiện có; bổ sung mới: 03 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 03 trạm đến năm 2030 và 07 trạm đến năm 2050.

đ) Mạng lưới trạm ra đa thời tiết: 39 trạm, trong đó: duy trì, hiện đại hóa 10 trạm hiện có; bổ sung mới: 08 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 05 trạm đến năm 2030 và 16 trạm đến năm 2050.

e) Mạng lưới trạm định vị sét: 26 trạm, trong đó: duy trì, hiện đại hóa 18 trạm tự động hiện có; bổ sung mới: 03 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 02 trạm đến năm 2030 và 03 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

g) Mạng lưới trạm thủy văn: 526 trạm (gồm: 77 trạm cơ bản và 449 trạm phổ thông), trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa, tự động hóa 426 trạm hiện có; bổ sung mới: 12 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 42 trạm đến năm 2030 và 46 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

h) Mạng lưới trạm hải văn: 79 trạm (gồm: 20 trạm cơ bản và 59 trạm phổ thông), trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa, tự động hóa 27 trạm hiện có; bổ sung mới: 03 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 20 trạm đến năm 2030 và 29 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa.

i) Mạng lưới trạm giám sát biến đổi khí hậu, gồm:

- Mạng lưới trạm khí tượng tham chiếu: 44 trạm, được lựa chọn từ mạng lưới trạm khí tượng bề mặt, trong đó: duy trì 07 trạm hiện có; bổ sung mới 37 trạm đến năm 2050;

- Mạng lưới trạm thủy văn tham chiếu: 09 trạm, được lựa chọn từ mạng lưới trạm thủy văn, trong đó: duy trì 09 trạm hiện có;

- Mạng lưới trạm hải văn tham chiếu: 19 trạm, được lựa chọn từ mạng lưới trạm hải văn, trong đó: duy trì 03 trạm hiện có; bổ sung mới 16 trạm đến năm 2050.

k) Mạng lưới trạm chuyên đề, gồm:

- Mạng lưới trạm bức xạ: 21 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 14 trạm tự động hiện có; bổ sung mới: 01 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 03 trạm đến năm 2030 và 03 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa;

- Mạng lưới trạm ô-dôn - bức xạ cực tím: 09 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 03 trạm tự động hiện có; bổ sung mới: 01 trạm đến năm 2030 và 05 trạm đến năm 2050 theo hướng tự động hóa;

- Mạng lưới trạm thu ảnh vệ tinh gồm 03 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 01 trạm hiện có; bổ sung mới 02 trạm đến năm 2050.

l) Mạng lưới trạm quan trắc môi trường không khí và nước, gồm:

- Mạng lưới trạm quan trắc môi trường không khí: 27 trạm, trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 27 trạm hiện có và lồng ghép vào mạng lưới trạm khí tượng bề mặt hoặc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia;

- Mạng lưới trạm quan trắc môi trường nước mặt: 56 trạm, trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 56 trạm hiện có và lồng ghép vào mạng lưới trạm thủy văn hoặc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia;

- Mạng lưới trạm quan trắc môi trường nước biển: 30 trạm, trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa, tự động hóa 06 trạm hiện có và lồng ghép vào mạng lưới trạm hải văn quốc gia hoặc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia.

m) Mạng lưới trạm đo mặn: 179 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa, tự động hóa 95 trạm hiện có; bổ sung mới: 28 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 30 trạm đến năm 2030 và 26 trạm đến năm 2050.

n) Mạng lưới trạm khí tượng toàn cầu được xây dựng trên cơ sở duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 01 trạm hiện có.

o) Mạng lưới trạm ra đa biển và trạm phao:

- Mạng lưới trạm ra đa biển: 21 trạm, trong đó: duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa 03 trạm hiện có; bổ sung mới: 09 trạm đến năm 2025, tiếp tục bổ sung 05 trạm đến năm 2030 và 04 trạm đến năm 2050;

- Mạng lưới trạm phao: 14 trạm, trong đó: thành lập mới 05 trạm đến năm 2030 và 09 trạm đến năm 2050.

p) Duy trì, nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn; hệ thống cơ sở phân tích, thí nghiệm môi trường không khí và nước, hệ thống truyền tin, xử lý, cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn đảm bảo thông tin đồng bộ, kịp thời và chính xác.

3. Danh sách trạm, dự kiến vị trí, yếu tố quan trắc, loại trạm và dự kiến phân kỳ đầu tư tại Phụ lục I; hệ thống hạ tầng cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện

đo khí tượng thủy văn và phân tích, thí nghiệm môi trường tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Vị trí, quy mô cụ thể của từng trạm và thời điểm đầu tư sẽ được chính xác hóa theo chương trình, dự án đầu tư cụ thể.

#### **IV. ĐỊNH HƯỚNG NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT**

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất cho phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia và các hoạt động quan trắc liên quan thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là khoảng 284,760 ha, trong đó tổng quỹ đất tại các trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia hiện có là 238,521 ha; nhu cầu bổ sung mới khoảng 46,239 ha (trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch này, nhu cầu sử dụng đất thực tế cần tiếp tục được rà soát căn cứ phương án đầu tư, thiết bị công nghệ, mức độ tự động hóa nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được cấp thẩm quyền phân bổ).

#### **V. DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

##### **1. Định hướng đầu tư**

- Ưu tiên đầu tư các đề án, dự án có trong danh mục Chiến lược phát triển ngành Khí tượng Thủy văn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1970/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021; các dự án về lĩnh vực khí tượng thủy văn có liên quan đến nội dung Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị; các dự án đầu tư thực hiện Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó ưu tiên đầu tư các trạm khí tượng thủy văn tại khu vực biên giới, hải đảo; vùng sâu vùng xa, vùng trồng dữ liệu, vùng thường xuyên xảy ra thiên tai nguy hiểm).

- Ưu tiên đầu tư xây dựng các trạm quan trắc theo hướng: Hoàn thiện các trạm khí tượng thủy văn cơ bản đảm bảo trạm đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và có đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Đối với trạm khí tượng thủy văn

phổ thông, tập trung đầu tư dứt điểm từng trạm (đầu tư 100% thiết bị tự động), đảm bảo sau đầu tư trạm có khả năng tự động hoàn toàn, góp phần tăng cường năng lực quan trắc của trạm, giải phóng nguồn nhân lực quản lý, vận hành và tài nguyên đất đai.

- Về nguồn lực đầu tư xây dựng mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn: Ngoài nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước cần xây dựng cơ chế, chính sách để thu hút các nguồn lực đầu tư thông qua các hình thức xã hội hóa, phát triển dịch vụ khí tượng thủy văn và giải phóng quỹ đất trong quá trình tự động hóa các trạm quan trắc.

## 2. Danh mục dự án ưu tiên

### a) Giai đoạn 2021 - 2025:

- Đầu tư xây dựng mạng lưới trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước và tăng cường công tác điều phối việc vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và lưu vực sông Cả.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

- Đầu tư xây dựng mới trạm ra đa thời tiết và thám không vô tuyến Trường Sa phục vụ công tác dự báo khí tượng thủy văn.

- Xây dựng hệ thống tích hợp công nghệ thông tin về giám sát và dự báo bão phục vụ phòng tránh thiên tai khí tượng và khí hậu ở Việt Nam.

- Tăng cường hệ thống giám sát hải văn.

- Thuê dịch vụ đo mưa tự động phục vụ công tác dự báo khí tượng thủy văn, đặc biệt là mưa, lũ theo phương thức thuê bao khai thác dữ liệu.

### b) Giai đoạn 2026 - 2030:

- Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng với biến đổi khí hậu - Hợp phần khí tượng thủy văn.

- Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng trên cao phục vụ phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

- Phát triển, hiện đại hóa mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn giai đoạn 2026 - 2030.

- Đầu tư trạm khí tượng thủy văn tự động phục vụ cảnh báo, dự báo khu vực Tây Nguyên, ven biển và hải đảo Việt Nam.

- Tăng cường năng lực hệ thống kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn.

- Hiện đại hóa hệ thống thông tin, dữ liệu và chuyển đổi số ngành Khí tượng Thủy văn.

- Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống cơ sở phân tích, thí nghiệm môi trường không khí và nước.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống trạm đo gió trên cao bằng thiết bị Pilotsonde.

- Thuê dịch vụ quan trắc và cung cấp số liệu khí tượng, đo mưa tự động phục vụ công tác dự báo khí tượng thủy văn theo phương thức thuê bao khai thác dữ liệu.

## **VI. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn; xác định rõ vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương; xây dựng lộ trình, phương án phù hợp theo quy định của pháp luật nhằm đẩy mạnh tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập về khí tượng thủy văn.

- Xây dựng, bổ sung các cơ chế, chính sách về tổ chức, bộ máy phù hợp với quá trình chuyển đổi mô hình quản lý mạng lưới trạm khí tượng thủy văn theo hướng hiện đại, tự động, giảm thiểu nhân lực và chi phí quản lý vận hành; phát triển các dịch vụ khí tượng thủy văn; thu hút đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác quan trắc khí tượng thủy văn; khuyến khích, thu hút nhân lực chất lượng cao cho công tác khí tượng thủy văn, trọng tâm là nhân lực tự động hóa.

### **2. Giải pháp về tổ chức bộ máy, phát triển nhân lực**

- Kiện toàn, sắp xếp tổ chức, bộ máy theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp; đổi mới phương thức quản lý, hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo hướng tập trung, đồng bộ, thống nhất và phù hợp với mô hình quản lý hiện đại, quá trình hiện đại hóa, tự động hóa.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; bố trí, sắp xếp nhân lực hài hòa, hợp lý, đảm bảo nhất quán trong quá trình tự động hóa mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia. Mở rộng liên kết đào tạo với các tổ chức trong, ngoài nước và trao đổi kinh nghiệm quốc tế để nâng cao trình độ, làm chủ công nghệ quan trắc khí tượng thủy văn.

### 3. Giải pháp huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, các quy định pháp luật khác có liên quan, khả năng bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo từng giai đoạn của quy hoạch.

- Đẩy mạnh tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại và tận dụng tối đa các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo quy định của pháp luật.

- Khuyến khích xã hội hóa, huy động nguồn lực ngoài ngân sách, nhất là cho quan trắc, cung cấp số liệu khí tượng thủy văn tự động, khai thác dữ liệu từ hệ thống trạm chuyên dùng phục vụ công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, đặc biệt là các trạm di động trên tàu biển, tàu bay ở vùng trống số liệu chưa được quy hoạch.

### 4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quan trắc khí tượng thủy văn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong quan trắc, xử lý, truyền tin và hoạt động của mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia; nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để khai thác hiệu quả dữ liệu từ mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn.

- Ứng dụng công nghệ quan trắc từ xa tại các khu vực trống dữ liệu hoặc không thể lắp đặt được các trạm cố định, trọng tâm là công nghệ đo không tiếp xúc cho mạng lưới quan trắc thủy văn và hải văn.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cấp hạ tầng để thu nhận thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, tăng cường tích hợp, lồng ghép khai thác số liệu từ các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng; khai thác hiệu quả các kênh viễn thông để đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống.

### 5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia trong khu vực, các tổ chức quốc tế, triển khai các cơ chế hợp tác trong việc chia sẻ thông tin, dữ liệu theo quy định nhằm nâng cao chất lượng dự báo khí tượng thủy văn, nhất là đối với lưu vực sông xuyên biên giới và khí tượng thủy văn biển.

- Hợp tác song phương, đa phương với các quốc gia, vùng lãnh thổ có trình độ khoa học khí tượng thủy văn phát triển, các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp nước ngoài nhằm tận dụng tối đa nguồn vốn viện trợ, ưu đãi để đầu tư các dự án phát triển mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ về công nghệ, chuyên gia, đào tạo nguồn nhân lực, kinh nghiệm trong quản lý, vận hành, khai thác mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

### 6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công khai quy hoạch, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch đảm bảo thống nhất, đồng bộ; đối với trạm khí tượng thủy văn được quy hoạch tại khu vực biển, đảo, nhà giàn DK1 và công trình trên biển khác có liên quan đến khu vực phục vụ mục đích quân sự, quốc phòng, phải có sự thống nhất của cơ quan có thẩm quyền về quân sự, quốc phòng về phương án đầu tư, nâng cấp, quản lý, sử dụng, khai thác trước khi thực hiện để đảm bảo không ảnh hưởng tới mục đích quân sự, quốc phòng, bảo đảm bí mật nhà nước theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng trong việc giám sát thực hiện quy hoạch.

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức và tuân thủ pháp luật về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình trạm khí tượng thủy văn.

- Cung cấp nguồn cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn cho các bộ, ngành, địa phương, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia để khai thác, sử dụng hiệu quả, đúng quy định pháp luật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

## VII. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nguồn vốn thực hiện Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước (gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước, quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

b) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (bao gồm nguồn vốn xã hội hóa huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài).

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về danh mục dự án đề xuất đầu tư, bảo đảm đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan. Việc triển khai các dự án, nhiệm vụ thuộc Quy hoạch phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Bộ Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức công bố quy hoạch, xây dựng, trình cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch theo quy định.

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai việc xây dựng và vận hành các trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia theo thẩm quyền và quy định pháp luật; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan xây dựng phương án cấm mốc giới và bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc quản lý của bộ. Trong quá trình triển khai thực hiện cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động quân sự, quốc phòng, an ninh, bảo vệ bí mật nhà nước theo đúng quy định.

- Xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật, tổ chức bộ máy quan trắc, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn để áp dụng thống nhất trong cả nước; thống nhất cơ sở dữ liệu quan trắc; quản lý, tích hợp, cung cấp thông tin quan trắc khí tượng thủy văn.

- Chủ động lồng ghép và phối hợp chặt chẽ giữa các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường với hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Chỉ đạo, tổ chức cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn cho các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo đúng quy định; công khai hóa các thông tin, dữ liệu phục vụ truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức theo quy định.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện các dự án, nhiệm vụ của quy hoạch theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong thanh tra, kiểm tra và sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Quy hoạch theo quy định.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chủ động phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quan trắc khí tượng thủy văn trên mạng lưới chuyên dùng và gửi thông tin, dữ liệu quan trắc về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định pháp luật về khí tượng thủy văn.

### 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và triển khai Quy hoạch, xây dựng phương án cấm mốc giới và bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trên địa bàn.

- Trên cơ sở mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia, chỉ đạo xây dựng mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng của địa phương theo quy định, phù hợp với nội dung Quy hoạch này.

- Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả quan trắc khí tượng thủy văn của các trạm, điểm quan trắc do địa phương quản lý.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế nội dung Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Điều 4.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Trần Hồng Hà**

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**  
**QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

**1. Tổng số trạm khí tượng thủy văn**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng hiện tại	Thời kỳ 2021 - 2030										Ghi chú				
				Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026 - 2030						Tầm nhìn đến năm 2050			
				Tăng yếu tố quan trọng	Giảm yếu tố quan trọng	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trọng	Giảm yếu tố quan trọng	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+5+9+10	12=2+6	13=3+7	14=4+8	15=5+9+10	16
		<b>Trạm</b>	<b>1835</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>133</b>	<b>1332</b>	<b>45</b>	<b>113</b>	<b>61</b>	<b>1207</b>	<b>1464</b>	<b>5886</b>	<b>45</b>	<b>121</b>	<b>194</b>	<b>4080</b>	
1	Trạm khí tượng bề mặt	Trạm	215	0	1	50	77	0	102	33	90	38	420	0	103	83	205	Chi tiết tại mục 2 Phụ lục I (trong đó trạm khí tượng nông nghiệp được lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt)
2	Trạm khí tượng nông nghiệp	Trạm	29															
3	Trạm đo mưa	Trạm	871				1187				1000	1275	4333				3462	Chi tiết tại mục 3 Phụ lục I
4	Trạm khí tượng trên cao	Trạm	14				4				4	8	30				16	Chi tiết tại mục 4 Phụ lục I
4.1	Trạm thám không vô tuyến	Trạm	6				1				1	1	9				3	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng hiện tại	Thời kỳ 2021 - 2030										Tâm nhìn đến năm 2050	Ghi chú					
				Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026 - 2030							Đến năm 2050	Tổng số			
				Tăng yếu tố quan trọng	Giảm yếu tố quan trọng	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trọng	Giảm yếu tố quan trọng	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trọng	Giảm yếu tố quan trọng				Nâng cấp	Phát triển mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+5+9+10	12=2+6	13=3+7	14=4+8	15=5+9+10	16		
4.2	Trạm đo gió trên cao	Trạm	8				3					3					13			
5	Trạm ra đa thời tiết	Trạm	10				8					5					29	Chi tiết tại mục 5 Phụ lục I		
6	Trạm định vị sét	Trạm	18				3					2					8	Chi tiết tại mục 6 Phụ lục I		
7	Trạm thủy văn	Trạm	426	0	7	74	12	45	11	21	42	46	526	45	18	95	100	Chi tiết tại mục 7 Phụ lục I		
8	Trạm hải văn	Trạm	27			9	3			7	20	29	79			16	52	Chi tiết tại mục 8 Phụ lục I		
9	Trạm ra đa biển	Trạm	3				9				5	4	21				18	Chi tiết tại mục 9 Phụ lục I		
10	Trạm phao biển	Trạm	0				0				5	9	14				14	Chi tiết tại mục 10 Phụ lục I		
11	Trạm giám sát biến đổi khí hậu	Trạm	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72				53			
11.1	Trạm khí tượng tham chiếu	Trạm	7										44				37	Chi tiết tại mục 2 Phụ lục I		
11.2	Trạm thủy văn tham chiếu	Trạm	9										9				0	Chi tiết tại mục 7 Phụ lục I		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng hiện tại	Thời kỳ 2021 - 2030										Tâm nhìn đến năm 2050	Ghi chú				
				Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026 - 2030							Đến năm 2050	Tổng số		
				Tăng yếu tố quan trọng	Giảm yếu tố quan trọng	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trọng	Giảm yếu tố quan trọng	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trọng	Giảm yếu tố quan trọng				Nâng cấp	Phát triển mới	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+5+9+10	12=2+6 13=3+7 14=4+8 15=5+9+10	16	Chi tiết tại mục 8 Phụ lục I			
11.3	Trạm hải văn tham chiếu	Trạm	3	16										19	16	Chi tiết tại mục 8 Phụ lục I			
12	Trạm quan trắc khí tượng toàn cầu	Trạm	1				0				0		1		0	Chi tiết tại mục 2 Phụ lục I			
13	Trạm chuyên đề	Trạm	18				1				4	10	33	0	0	15			
13.1	Trạm bức xạ	Trạm	14				1				3	3	21		7	Chi tiết tại mục 11 Phụ lục I			
13.2	Trạm ô dôn - bức xạ cực tím	Trạm	3				0				1	5	9		6	Chi tiết tại mục 11 Phụ lục I			
13.3	Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng	Trạm	1				0				0	2	3		2	Chi tiết tại mục 12 Phụ lục I			
14	Trạm môi trường không khí và nước	Trạm	89										113		24				
14.1	Trạm môi trường không khí	Trạm	27										27		0	Chi tiết tại mục 2 và mục 7 Phụ lục I			
14.2	Trạm môi trường nước mặt	Trạm	56										56		0	Chi tiết tại mục 7 Phụ lục I			
14.3	Trạm môi trường nước biển	Trạm	6										30		0	Chi tiết tại mục 8 Phụ lục I			
15	Trạm đo mặn	Trạm	95				28				30	26	179		84	Chi tiết tại mục 13 Phụ lục I			

















TT	Tên trạm	Địa danh	Vị trí		Trạm khí tượng bề mặt			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú											
			Tọa độ		Loại trạm	Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Trạm giám sát biến đổi khí hậu		Trạm môi trường không khí	Trạm quan trắc và cảnh báo môi trường	Đã có	2021 - 2025			2026 - 2030			2031 - 2050													
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		Cơ bản (màn)	Phổ thông		QTV+ Tự động	Tự động				Giám sát biến đổi khí hậu toàn cầu	Trạm định vị vệ tinh	Tăng yếu tố quan trắc	Phát triển môi trường	Tăng yếu tố quan trắc	Phát triển môi trường		Nâng cấp		Phát triển môi trường										
									Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Tăng yếu tố quan trắc	Phát triển môi trường	Tăng yếu tố quan trắc	Phát triển môi trường	Nâng cấp	Phát triển môi trường													
95	Ngân Sơn	xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	2480990.528	602690.214		x		x	W, R, T, U										x														
96	Nông Hạ	xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới	2431979.417	584343.324		x			W, R, T, U																								
	<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>																																
97	Đình Hòa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Đình Hòa	2423094.074	566176.424		x			W, R, T, U																								
98	Thái Nguyên	phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên	2388172.145	587241.060		x			Đầy đủ																								
99	Võ Nhai	xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	2412382.111	605354.935		x			W, R, T, U																								
	<b>Tỉnh Phú Thọ</b>																																
100	Hạ Hòa	xã Tứ Hiệp, huyện Hạ Hòa	2389495.616	497855.047		x			W, R, T, U																								
101	Minh Đài	xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	2340740.531	505919.878		x			W, R, T, U																								
102	Phú Hộ	xã Phú Hộ, Thị xã Phú Thọ	2372400.384	525396.298		x			Đầy đủ, NN																								
103	Việt Trì	phường Tân Dân, TP Việt Trì	2358397.463	540557.436		x			W, R, T, U																								
	<b>Tỉnh Vĩnh Phúc</b>																																
104	Tam Đảo	Thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo	2372718.149	566382.596		x			W, R, T, U																								
105	Vĩnh Yên	phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên	2357089.475	562559.183		x			Đầy đủ																								

NN: QT ngoài thực địa)























































**3. Trạm đo mưa độc lập**

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
<b>I</b>	<b>KHU VỰC TÂY BẮC</b>				82	388	31	74	
	<i>Tỉnh Lai Châu</i>				20	89	5	10	
1	Nậm Loóng	xã Sùng Phài, TP. Lai Châu	2480066.876	339820.735		x			
2	Quyết Thắng	phường Quyết Thắng, TP Lai Châu	2478459.477	338900.311				x	
3	Bum Nưa	xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	2459659.738	242573.054		x			
4	Bum Tờ	xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	2464920.457	237513.942		x			
5	Ka Lăng	xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	2482115.577	224082.467	x				
6	Ka Lăng 2	xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	2503558.532	243871.081		x			
7	Can Hồ	xã Can Hồ, huyện Mường Tè	2465707.070	275239.911	x				
8	Can Hồ 2	xã Can Hồ, huyện Mường Tè	2449196.762	244279.742		x			
9	Can Hồ 3	xã Can Hồ, huyện Mường Tè	2460442.203	234323.612		x			
10	Mù Cà 1	xã Mùa Cà, huyện Mường Tè	2491461.439	238076.879		x			
11	Mù Cà 2	xã Mùa Cà, huyện Mường Tè	2478161.791	229104.240		x			
12	Mường Tè	xã Mường Tè, huyện Mường Tè	2470862.224	228191.577				x	
13	Ma Ký	xã Mùa Cà, huyện Mường Tè	2491550.488	238061.728	x				
14	Nậm Khao 1	xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	2464412.597	232197.157			x		
15	Nậm Khao 2	xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	2468868.733	240581.315		x			
16	Pa Thắng	xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	2512555.912	238690.751		x			
17	Pa Ủ	xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	2499497.345	258530.358	x				
18	Pa Ủ 2	xã Mường Tè, huyện Mường Tè	2479836.297	223888.384		x			

TT	Tên	Vị trí				Hiện có	Dự kiến đến năm 2050		
		Địa danh	Tọa độ		Phát triển mới		2031 - 2050		
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)	Thời kỳ 2021 - 2030			2021 - 2025 2026 - 2030	
19	Pa Ủ 3	xã Mường Tè, huyện Mường Tè	2485411.510	229447.301		x			
20	Pa Vệ Sủ	xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2485986.153	277250.158	x				
21	Pa Vệ Sủ 2	xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2487253.293	278183.406		x			
22	Pa Vệ Sủ 3	xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2477529.199	235445.473		x			
23	Pa Vệ Sủ 4	xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2473282.434	248971.727		x			
24	Pắc Ma	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	2459938.241	240473.261	x				
25	Tà Tổng 1	xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	2455998.619	227745.555	x				
26	Tà Tổng 2	xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	2475285.747	250182.029		x			
27	Thu Lùm 1	xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	2489099.771	224536.797	x				
28	Thu Lùm 2	xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	2513007.810	238759.033		x			
29	Hua Bum	xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	2476565.289	290849.125	x				
30	Hua Bum 2	xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	2458691.357	294045.993		x			
31	Hua Bum 3	xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	2459436.754	294213.384		x			
32	Hua Bum 4	xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	2460155.024	295180.767		x			
33	Mường Mỏ 1	xã Mường Mỏ, huyện Nậm Nhùn	2459161.335	286965.209	x				
34	Mường Mỏ 2	xã Mường Mỏ, huyện Nậm Nhùn	2445428.244	273227.555		x			
35	Mường Mỏ 3	xã Mường Mỏ, huyện Nậm Nhùn	2456381.311	278531.725		x			
36	Nậm Ban	xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	2460166.218	301169.563		x			
37	Nậm Ban 1	xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	2462824.544	306215.004				x	
38	Nậm Hàng	xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	2448789.843	297354.845	x				

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
39	Nậm Hàng 2	xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	2447712.332	346961.983		x			
40	Nậm Hàng 3	xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	2446948.349	350570.834		x			
41	Nậm Hàng 4	xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	2447854.930	194798.189		x			
42	Bản Lang 1	xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	2458376.295	292797.828		x			
43	Bản Lang 2	xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	2476924.360	321066.123		x			
44	Đào San	xã Đào San, huyện Phong Thổ	2479880.296	320119.320	x				
45	Đào San 2	xã Đào San, huyện Phong Thổ	2477393.527	317857.560		x			
46	Đào San 3	xã Đào San, huyện Phong Thổ	2505789.325	335290.077		x			
47	Hoang Thèn	xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	2500238.376	325088.680		x			
48	Huổi Luông	xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	2603767.394	314791.533		x			
49	Khổng Lào 1	xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ	2493295.595	330645.073		x			
50	Khổng Lào 2	xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ	2473663.013	315877.996		x			
51	Lán Nhi Thàng	xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	2483449.202	335193.071			x		
52	Sì Lờ Lầu	xã Sì Lờ Lầu, huyện Phong Thổ	2485212.137	315983.606			x		
53	Pa Nậm Cúm	xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ	2475423.744	307647.735	x				
54	Mù Sang	xã Mù Sang, huyện Phong Thổ	2477476.540	310927.638		x			
55	Mường So	xã Mường So, huyện Phong Thổ	2467689.950	315249.928		x			
56	Vàng Bó	xã Mường So, huyện Phong Thổ	2468914.878	315614.813	x				
57	Mồ Sì San	xã Mồ Sì San, huyện Phong Thổ	2483929.345	317883.015			x		
58	Pa Vây Sừ	xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ	2481919.772	318128.043					x

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
59	Nậm Xe 1	xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	2490830.805	335983.113		x			
60	Nậm Xe 2	xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	2490819.199	337688.559		x			
61	Sì Lờ Lầu	xã Sì Lờ Lầu, huyện Phong Thổ	2519800.949	330179.223		x			
62	Sin Suối Hồ	xã Suối Hồ, huyện Phong Thổ	2469600.230	326204.460					x
63	Vàng Ma Chải	xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	2511875.022	327101.489		x			
64	Tung Qua Lìn	xã Tung Qua Lìn, huyện Phong Thổ	2509831.806	332485.209		x			
65	Căn Co	xã Căn Co, huyện Sin Hồ	2444472.855	320795.022	x				
66	Căn Co 2	xã Căn Co, huyện Sin Hồ	2449646.570	340694.588		x			
67	Căn Co 3	xã Căn Co, huyện Sin Hồ	2443841.319	319265.573		x			
68	Chấn Nưa 1	xã Chấn Nưa, huyện Sin Hồ	2454906.082	311416.038		x			
69	Chấn Nưa 2	xã Chấn Nưa, huyện Sin Hồ	2449416.548	306158.788		x			
70	Chấn Nưa 3	xã Chấn Nưa, huyện Sin Hồ	2448263.087	305087.971		x			
71	Hồng Thu	xã Hồng Thu, huyện Sin Hồ	2462347.365	307580.792		x			
72	Làng Mố 1	xã Làng Mố, huyện Sin Hồ	2447870.526	309488.073		x			
73	Làng Mố 2	xã Làng Mố, huyện Sin Hồ	2453756.238	313578.977		x			
74	Ma Quai	xã Ma Quai, huyện Sin Hồ	2460916.900	313293.298		x			
75	Nậm Cha	xã Nậm Cha, huyện Sin Hồ	2457305.750	335977.536		x			
76	Nậm Cuối 1	xã Nậm Cuối, huyện Sin Hồ	2441710.699	325790.369	x				
77	Nậm Cuối 2	xã Nậm Cuối, huyện Sin Hồ	2444384.738	345360.875		x			
78	Nậm Cuối 3	xã Nậm Cuối, huyện Sin Hồ	2447553.266	343719.049		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
79	Nậm Hăn 1	xã Nậm Hăn, huyện Sin Hồ	2440416.920	239575.092		x			
80	Nậm Hăn 2	xã Nậm Hăn, huyện Sin Hồ	2472126.606	324099.703		x			
81	Nậm Tăm 1	xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	2452303.277	318379.949	x				
82	Nậm Tăm 2	xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	2465026.399	334939.640		x			
83	Nậm Tăm 3	xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ	2451488.257	318091.059		x			
84	Noong Hèo	xã Noong Hèo, huyện Sin Hồ	2456938.445	342719.130		x			
85	Pa Tàn	xã Pa Tàn, huyện Sin Hồ	2464597.280	387720.358	x				
86	Pa Tàn 2	xã Pa Tàn, huyện Sin Hồ	2485306.368	314203.136		x			
87	Pu Sam Cáp	xã Pu Sam Cáp, huyện Sin Hồ	2458418.001	344212.845		x			
88	Pu Sam Cáp 2	xã Pu Sam Cáp, huyện Sin Hồ	2450498.857	325342.893		x			
89	Phìn Hồ	xã Phìn Hồ, huyện Sin Hồ	2464346.263	310663.707	x				
90	Phìn Hồ 2	xã Phìn Hồ, huyện Sin Hồ	2484060.057	321331.265		x			
91	Sà Dề Phìn	xã Sà Dề Phìn, huyện Sin Hồ	2452223.563	306533.935		x			
92	Tả Ngáo	xã Tạ Ngáo, huyện Sin Hồ	2464344.012	323336.656		x			
93	Tả Phìn	xã Tạ Phìn, huyện Sin Hồ	2473596.337	316492.722		x			
94	Tùa Sín Chải	xã Tùa Sín Chải, huyện Sin Hồ	2444240.613	309463.670		x			
95	Bản Bo	xã Bản Bo, huyện Tam Đường	2464008.407	363869.419		x			
96	Bản Giang	xã Bản Giang, huyện Tam Đường	2455609.630	325019.341				x	
97	Bản Hòn	xã Bản Hòn, huyện Tam Đường	2454091.069	327949.887		x			
98	Bình Lư 1	xã Bình Lư, huyện Tam Đường	2466578.995	357697.982	x				

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
99	Bình Lư 2	xã Bình Lư, huyện Tam Đường	2472083.578	361181.703		x			
100	Hồ Thầu	xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường	2458308.879	328967.504		x			
101	Khun Há	xã Khun Há, huyện Tam Đường	2448773.208	330119.899					x
102	Nùng Năng	xã Nùng Năng, huyện Tam Đường	2474667.857	340380.561		x			
103	Tả Lèng	xã Tạ Lèng, huyện Tam Đường	2482225.676	346943.712		x			
104	Hố Mít	xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	2441874.596	348449.965					x
105	Mường Khoa 1	xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	2449987.524	355827.772		x			
106	Mường Khoa 2	xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên	2455476.701	361033.368		x			
107	Nậm Cản	xã Nậm Cản, huyện Tân Uyên	2502441.044	336803.234		x			
108	Nậm Sò 1	xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên	2481559.091	330377.139		x			
109	Nậm Sò 2	xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên	2442041.347	357727.043		x			
110	Pắc Ta	xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	2477423.901	274439.483		x			
111	Thân Thuộc	xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	2539223.247	339355.452		x			
112	Tả Mít	xã Tạ Mít, huyện Tân Uyên	2436980.704	337323.774				x	
113	Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	2452553.636	371529.465		x			
114	Khoen On	xã Khoen On, huyện Than Uyên	2374044.530	348859.773		x			
115	Mường Mít 1	xã Mường Mít, huyện Than Uyên	2433165.913	381484.881		x			
116	Mường Mít 2	xã Mường Mít, huyện Than Uyên	2444797.701	365699.202		x			
117	Mường Kim	xã Mường Kim, huyện Than Uyên	2418876.224	381984.859		x			
118	Mường Than	xã Mường Than, huyện Than Uyên	2433127.960	386646.683		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
119	Nà Cang	Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	2388733.223	339672.408		x			
120	Hua Nà	xã Hua Nà, huyện Than Uyên	2380581.583	362211.796					x
121	Pha Mu	xã Pha Mu, huyện Than Uyên	2428003.462	365643.535					x
122	Than Uyên	Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	2427924.390	384563.108		x			
123	Tà Hùa	xã Tà Hùa, huyện Than Uyên	2416708.070	370555.656		x			
124	Tà Mung	xã Tà Mung, huyện Than Uyên	2460505.187	397370.285		x			
	<b>Tỉnh Điện Biên</b>				<b>15</b>	<b>87</b>	<b>5</b>	<b>14</b>	
125	Mường Phăng 1	xã Mường Phăng, TP Điện Biên Phủ	2373226.528	306684.618		x			
126	Mường Phăng 2	xã Mường Phăng, TP Điện Biên Phủ	2349041.062	297884.861		x			
127	Nà Nhạn	xã Nà Nhạn, TP Điện Biên Phủ	2356041.649	298635.318					x
128	Nà Tấu 1	xã Nà Tấu, TP Điện Biên Phủ	2379079.501	305281.048		x			
129	Nà Tấu 2	xã Nà Tấu, TP Điện Biên Phủ	2373472.079	296606.091		x			
130	Lay Nưa	xã Lay Nưa, Thị xã Mường Lay	2327180.113	358178.807		x			
131	Na Lay	phường Na Lay, Thị xã Mường Lay	2457739.246	381516.136		x			
132	Hệ Muông	xã Hệ Muông, huyện Điện Biên	2337955.130	294465.583		x			
133	Mường Lói	xã Mường Lói, huyện Điện Biên	2317507.625	315678.668		x			
134	Mường Lói 2	xã Mường Lói, huyện Điện Biên	2317333.244	316647.534			x		
135	Mường Nhà	xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	2395365.966	336102.171		x			
136	Mường Nhà 2	xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	2397235.748	339381.055					x
137	Mường Nhà 3	xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	2337459.259	302571.149		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
138	Mường Pôn 1	xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	2385743.535	294431.595		x			
139	Mường Pôn 2	xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	2379754.408	285504.909		x			
140	Na Ú	xã Na Ú, huyện Điện Biên	2345275.508	287991.384		x			
141	Nà Tông	xã Nà Tông, huyện Điện Biên	2333913.004	297348.066		x			
142	Noong Luông	xã Noong Luông, huyện Điện Biên	2358396.099	290125.229					x
143	Núa Ngam	xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	2337732.782	330535.441		x			
144	Pa Thơm	xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	2358077.225	283805.491		x			
145	Phú Luông	xã Phú Luông, huyện Điện Biên	2321137.875	308915.775				x	
146	Sam Mứn	xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	2353935.117	295185.547		x			
147	Thanh Nưa	xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	2370767.291	293032.098		x			
148	Tây Trang	xã Na Ú, huyện Điện Biên	2348336.364	284202.889		x			
149	Chiềng Sơ	xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	2340317.484	306908.778		x			
150	Chiềng Sơ 1	xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	2345839.618	312084.203					x
151	Háng Lìa	xã Háng Lìa, huyện Điện Biên Đông	2339685.520	323243.228				x	
152	Keo Lôm	xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	2332651.604	313958.693		x			
153	Keo Lôm 2	xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	2332143.611	312904.806				x	
154	Luân Giới	xã Luân Giới, huyện Điện Biên Đông	2336677.230	316373.802				x	
155	Mường Luân	xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	2350893.606	303033.395				x	
156	Mường Luân 2	xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	2351610.092	304290.386				x	
157	Na Sơn 1	xã Na Sơn, huyện Điện Biên Đông	2346176.079	305898.532				x	

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
158	Na Son 2	xã Na Son, huyện Điện Biên Đông	2342298.459	304189.930					x
159	Phi Nhừ	xã Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông	2342386.252	310029.156	x				
160	Phi Nhừ 2	xã Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông	2356112.112	322002.309			x		
161	Phi Nhừ 3	xã Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông	2339503.905	307356.337			x		
162	Phi Nhừ 4	xã Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông	2347917.904	315220.925			x		
163	Phình Giàng	xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông	2341343.859	317333.767			x		
164	Pú Nhi	xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	2346627.330	302982.560	x				
165	Pú Nhi 2	xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	2365016.022	305960.432			x		
166	Pú Nhi 3	xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	2346017.906	386888.049			x		
167	Xa Dung	xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	2348195.942	312473.782			x		
168	Ăng Cang 1	xã Ăng Cang, huyện Mường Ảng	2379130.642	317372.171			x		
169	Ăng Cang 2	xã Ăng Cang, huyện Mường Ảng	2370339.980	311907.012			x		
170	Ăng Nưa	xã Ăng Nưa, huyện Mường Ảng	2378944.955	327265.157			x		
171	Ăng Tờ	xã Ăng Tờ, huyện Mường Ảng	2384052.627	318842.073			x		
172	Búng Lao 1	xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	2372932.464	333925.469			x		
173	Búng Lao 2	xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	2359057.456	334257.332			x		
174	Búng Lao 3	xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	2372932.464	333925.469			x		
175	Mường Ảng	Thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng	2357867.308	306098.018	x				
176	Mường Đăng	xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng	2389602.715	308213.476			x		
177	Mường Lạn 1	xã Mường Lạn, huyện Mường Ảng	2372845.813	323602.877			x		

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
178	Mường Lạn 2	xã Mường Lạn, huyện Mường Ảng	2371398.607	322038.234		x			
179	Ngôi Cáy	xã Ngôi Cáy, huyện Mường Ảng	2365750.395	305278.878		x			
180	Huổi Lèng 1	xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	2420657.317	306842.641		x			
181	Huổi Lèng 2	xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	2379745.799	298201.519		x			
182	Hừa Ngài	xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	2379107.665	305179.770		x			
183	Mường Chà	Thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà	2373668.564	298077.377	x				
184	Mường Mươn	xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	2395844.996	302922.685		x			
185	Mường Tùng	xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	2387817.785	344515.875	x				
186	Mường Tùng 2	xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	2391612.786	366808.935		x			
187	Nậm He	Bản Nậm He, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	2426643.055	297069.496	x				
188	Pa Ham	xã Pa Ham, huyện Mường Chà	2381081.380	309711.930		x			
189	Sa Lông	xã Sa Lông, huyện Mường Chà	2376104.302	309009.824		x			
190	Sá Tổng	xã Sá Tổng, huyện Mường Chà	2435800.315	312067.565				x	
191	Chung Chải	xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	2467523.092	231836.520		x			
192	Đoàn Kết	Bản Đoàn Kết, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	2460848.654	232194.861	x				
193	Đoàn Kết 2	xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	2468086.371	231781.496		x			
194	Huổi Léch	xã Huổi Léch, huyện Mường Nhé	2451328.819	257391.468				x	
195	Mường Nhé	xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	2456857.738	237648.150	x				
196	Mường Nhé 1	xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	2451416.230	243984.717				x	
197	Mường Toong	xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	2452123.484	249399.164		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
198	Leng Su Sìn	xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé	2474201.039	226416.316			x		
199	Pá Mỳ	xã Pá Mỳ, huyện Mường Nhé	2447155.174	258072.223			x		
200	Quảng Lâm	xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	2438329.253	254190.544	x				
201	Sen Thượng	xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	2485627.409	224321.311					x
202	Sín Thầu	xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé	2477287.886	216980.257			x		
203	Chà Cang 1	xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	2426032.268	270426.632			x		
204	Chà Cang 2	xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	2431079.002	279424.772			x		
205	Chà Nưa	xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	2427610.279	281068.291			x		
206	Chà Tờ	xã Chà Tờ, huyện Nậm Pồ	2431684.598	283124.673			x		
207	Nà Bùng	xã Nà Bùng, huyện Nậm Pồ	2406775.672	259932.801			x		
208	Nà Hỳ	xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	2408155.749	262437.928					x
209	Nậm Ngà	xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	2413401.917	268499.929			x		
210	Nà Khoa	xã Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2424092.652	263171.665				x	
211	Nậm Chua	xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	2414395.975	265299.507			x		
212	Nậm Khăn	xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	2435386.337	245987.149			x		
213	Nậm Nhừ	xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	2423303.139	259956.502			x		
214	Phìn Hồ	xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2416195.108	286487.974					x
215	Si Pa Phìn	xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	2411074.603	287735.185			x		
216	Vàng Đán	xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	2376822.262	299078.489					x
217	Huổi Sớ	xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa	2436525.017	320230.669			x		

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050		
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2031 - 2050	
218	Lao Xã Phình	xã Lao Xã Phình, huyện Tòa Chùa	2323485.251	310850.892		x		
219	Mường Báng	xã Mường Báng, huyện Tòa Chùa	2377810.384	313703.915		x		
220	Mường Đun	xã Mường Đun, huyện Tòa Chùa	2381336.619	322126.495		x		
221	Sinh Phình	xã Sinh Phình, huyện Tòa Chùa	2383743.376	313906.849		x		
222	Tà Phìn 1	xã Tà Phìn, huyện Tòa Chùa	2431579.796	331886.375		x		
223	Tà Phìn 2	xã Tà Phìn, huyện Tòa Chùa	2386424.333	314766.359			x	
224	Tà Phình	xã Tà Phình, Huyện Tòa Chùa,	2432930.398	330918.238	x			
225	Tả Sin Thàng	xã Tả Sin Thàng, huyện Tòa Chùa	2439193.183	334639.625		x		
226	Trung Thu	xã Trung Thu, huyện Tòa Chùa	2426424.961	324344.637		x		
227	Tùa Thàng	xã Tùa Thàng, huyện Tòa Chùa	2426347.227	339209.376		x		
228	Xin Chải	xã Xin Chải, huyện Tòa Chùa	2439917.945	314127.094		x		
229	Chiềng Sinh	xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo	2371162.140	315535.273		x		
230	Mùn Chung	xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	2373134.330	315920.475		x		
231	Mường Khong	xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo	2363188.983	311223.234			x	
232	Mường Mùn 1	xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo	2372139.224	313846.162		x		
233	Mường Mùn 2	xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo	2404573.612	329083.810		x		
234	Mường Thín	xã Mường Thín, huyện Tuần Giáo	2364747.735	314342.458		x		
235	Nà Sáy	xã Nà Sáy, huyện Tuần Giáo	2361334.947	314542.238		x		
236	Phình Sáng 1	xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	2376511.477	321886.972		x		
237	Phình Sáng 2	xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	2411520.165	342460.254		x		

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
238	Pú Nhung	xã Pú Nhung, huyện Tuần Giáo	2398918.164	339610.273		x			
239	Pú Xi	xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	2373277.061	308364.926					x
240	Qoài Cang	xã Qoài Cang, huyện Tuần Giáo	2389919.468	337412.297					x
241	Qoài Nưa	xã Qoài Cang, huyện Tuần Giáo	2395145.846	338635.576		x			
242	Qoài Tờ	xã Qoài Tờ, huyện Tuần Giáo	2385398.752	338567.037		x			
243	Ta Ma	xã Ta Ma, huyện Tuần Giáo	2403964.969	347222.343		x			
244	Tênh Phong	xã Tênh Phong, huyện Tuần Giáo	2374705.948	337581.785		x			
245	Tòa Tinh	xã Tòa Tinh, huyện Tuần Giáo	2386961.114	344908.165		x			
	<b>Tỉnh Sơn La</b>				<b>30</b>	<b>121</b>	<b>14</b>	<b>31</b>	
246	Chiềng Cọ	xã Chiềng Cọ, TP Sơn La	2343455.097	345358.023		x			
247	Chiềng Ngần	xã Chiềng Ngần, TP Sơn La	2344362.923	352603.313					x
248	Chiềng Xôm	xã Chiềng Xôm, TP Sơn La	2347744.201	349644.014		x			
249	Chiềng Sại	xã Chiềng Sại, huyện Bắc Yên	2326478.227	448005.454		x			
250	Chim Vàn	xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên	2339611.797	413900.625			x		
251	Hang Chú	xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	2361932.562	428143.037		x			
252	Háng Đồng	xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên	2341805.908	427169.376					x
253	Hồng Ngải	xã Hồng Ngải, huyện Bắc Yên	2335945.516	423436.047			x		
254	Làng Chéu	xã Làng Chéu, huyện Bắc Yên	2341314.261	420958.878	x				
255	Làng Chéu 2	xã Làng Chéu, huyện Bắc Yên	2341786.168	417265.269		x			
256	Làng Chéu 3	xã Làng Chéu, huyện Bắc Yên	2339131.304	419183.270					x

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
257	Mường Khoa	xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên	2343881.157	428234.135		x			
258	Pắc Ngà	xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên	2344166.311	408796.482			x		
259	Phiêng Côn	Bản En, xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên	2327453.678	423978.706	x				
260	Phiêng Côn 2	xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên	2331164.001	443449.788		x			
261	Song Pe	xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2336304.635	420052.187					x
262	Tạ Khoa	xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên	2340232.391	435054.742		x			
263	Tà Xùa 1	xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	2352842.007	441119.740		x			
264	Tà Xùa 2	xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	2351040.043	445960.834		x			
265	Xím Vàng	xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên	2343945.820	419237.979					x
266	Bản Cuồn	xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn	2339034.034	344568.749	x				
267	Bản Khoa	xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn	2336707.181	348348.745	x				
268	Bản Mòn	xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn	2328246.435	403471.841	x				
269	Chiềng Chăn	xã Chiềng Chăn, huyện Mai Sơn	2352645.363	409515.268		x			
270	Chiềng Chung 1	xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn	2336509.966	349333.766					x
271	Chiềng Chung 2	xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn	2337709.394	346519.443		x			
272	Chiềng Dong	xã Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	2335136.250	351887.197		x			
273	Chiềng Lương	xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn	2324027.948	403696.776		x			
274	Chiềng Mai	xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	2336510.901	352917.486	x				
275	Chiềng Nọi	bản Nhùng Dưới, xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn	2332407.783	343997.314	x				
276	Chiềng Nọi 2	xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn	2335631.478	338033.456		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
277	Chiềng Sung	xã Chiềng Sung, huyện Mai Sơn	2342836.238	401418.329		x			
278	Chiềng Ve	xã Chiềng Ve, huyện Mai Sơn	2331858.731	397301.335			x		
279	Cò Nòi	xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	2330842.370	406312.736		x			
280	Mường Bằng	xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn	2340841.169	398208.495		x			
281	Nà Ót	xã Nà Ót, huyện Mai Sơn	2326232.026	353512.213				x	
282	Nà Bó	xã Nà Bó, huyện Mai Sơn	2337094.069	404748.807		x			
283	Nà Sản	xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	2336989.738	398112.062			x		
284	Phiêng Cầm	xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn	2327741.078	343433.722		x			
285	Phiêng Pàn	xã Phiêng Pàn, huyện Mai Sơn	2329682.895	401746.260		x			
286	Tà Hộc 1	xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	2350041.537	419357.227		x			
287	Tà Hộc 2	xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	2353176.409	419733.125		x			
288	Chiềng Hắc	xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	2311011.135	453823.034		x			
289	Chiềng Khừa	xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	2303806.741	445354.033		x			
290	Chiềng Sơn	xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	2294096.543	458145.137		x			
291	Đông Sang	xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	2303323.281	461896.975				x	
292	Hua Păng	xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	2312990.066	473946.916		x			
293	Hua Păng 2	xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	2307962.920	477838.568			x		
294	Lóng Sập	xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	2294055.385	451034.260					
295	Lóng Sập 2	xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	2294322.765	451221.749			x		
296	Lóng Sập 3	xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	2301387.098	447684.005				x	

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
297	Mường Sang 1	xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	2303950.164	458540.879		x			
298	Mường Sang 2	xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	2299305.436	459071.433		x			
299	Mường Sang 3	xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	2311362.117	456712.962				x	
300	Nà Mường	xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	2316532.221	470738.704		x			
301	Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	2311223.849	468749.319			x		
302	Phiêng Luông	xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	2302836.464	473627.880		x			
303	Quy Hương	xã Quy Hương, huyện Mộc Châu	2317986.106	476210.584		x			
304	Tân Hợp	xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu	2322170.813	463526.931				x	
305	Tân Lập 1	xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	2315924.138	460435.548		x			
306	Tân Lập 2	xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	2316222.309	461639.111		x			
307	Chiềng Ân	xã Chiềng Ân, huyện Mường La	2377752.818	414655.994		x			
308	Chiềng Công 1	xã Chiềng Công, huyện Mường La	2377498.760	422448.248		x			
309	Chiềng Công 2	xã Chiềng Công, huyện Mường La	2364676.603	417263.922		x			
310	Chiềng Hoa 1	xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	2363482.488	406668.186		x			
311	Chiềng Hoa 2	xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	2367244.690	409904.353		x			
312	Chiềng Lao 1	xã Chiềng Lao, huyện Mường La	2363905.396	349937.467		x			
313	Chiềng Lao 2	xã Chiềng Lao, huyện Mường La	2394420.753	381195.765		x			
314	Chiềng Muôn	xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	2377646.395	406971.038		x			
315	Chiềng San	xã Chiềng San, huyện Mường La	2354009.325	400686.442		x			
316	Hua Trai	xã Hua Trai, huyện Mường La	2388767.646	398408.411		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
317	Ít Ong	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	2378329.679	399058.986		x			
318	Mường Bú	xã Mường Bú, huyện Mường La	2372314.042	396176.019		x			
319	Mường Chùm	xã Mường Chùm, huyện Mường La	2346400.640	401387.757					x
320	Mường Trai	xã Mường Trai, huyện Mường La	2386709.836	393238.042	x				
321	Nậm Giôn	xã Nậm Giôn, huyện Mường La	2396631.083	377227.572		x			
322	Nậm Păm	xã Nậm Păm, huyện Mường La	2383211.647	401825.309		x			
323	Ngọc Chiến	xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	2364697.069	409964.929	x				
324	Ngọc Chiến 2	xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	2392123.707	418550.558		x			
325	Ngọc Chiến 3	xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	2361617.165	411682.745					x
326	Pi Toong	xã Pi Toong, huyện Mường La	2358509.683	396108.676		x			
327	Tạ Bú	xã Tạ Bú, huyện Mường La	2351812.958	399635.562		x			
328	Bắc Phong	xã Bắc Phong, huyện Phù Yên	2328235.718	462860.600	x				
329	Bắc Phong 2	xã Bắc Phong, huyện Phù Yên	2329058.440	463674.758		x			
330	Đá Đỏ	xã Đá Đỏ, huyện Phù Yên	2333174.146	453145.827		x			
331	Huy Bắc	xã Huy Bắc, huyện Phù Yên	2339174.324	434467.411		x			
332	Huy Hạ	xã Huy Hạ, huyện Phù Yên	2338262.270	435605.980					x
333	Huy Thượng	xã Huy Thượng, huyện Phù Yên	2340477.826	437992.099				x	
334	Huy Tường	xã Huy Tường, huyện Phù Yên	2342370.228	463864.355		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2026 - 2030	2031 - 2050	
335	Kim Bon	xã Kim Bon, huyện Phù Yên	2333147.192	463844.047		x			
336	Mường Bang	xã Mường Bang, huyện Phù Yên	2336816.753	474235.997	x				
337	Mường Bang 2	xã Mường Bang, huyện Phù Yên	2333122.537	477692.179		x			
338	Mường Còi	xã Mường Còi, huyện Phù Yên	2342452.056	442992.643				x	
339	Mường Do 1	xã Mường Do, huyện Phù Yên	2335138.835	442219.697		x			
340	Mường Do 2	xã Mường Do, huyện Phù Yên	2333616.836	447251.707		x			
341	Mường Lang	xã Mường Lang, huyện Phù Yên	2338397.270	444141.581				x	
342	Mường Thái	xã Mường Thái, huyện Phù Yên	2361988.886	468409.964		x			
343	Quang Huy	xã Quang Huy, huyện Phù Yên	2351296.329	463712.558		x			
344	Suối Bau	xã Suối Bau, huyện Phù Yên	2346802.790	451621.877		x			
345	Suối Tọ	xã Suối Tọ, huyện Phù Yên	2361027.737	456812.365		x			
346	Tân Lang	xã Tân Lang, huyện Phù Yên	2351913.816	477410.320		x			
347	Tường Phong	xã Tường Phong, huyện Phù Yên	2330767.992	438859.508		x			
348	Tường Tiến	xã Tường Tiến, huyện Phù Yên	2330240.830	437756.390			x		
349	Cà Nàng	xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	2426203.540	350435.723		x			
350	Chiềng Bằng	xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai	2365188.711	332952.939				x	
351	Chiềng Khay	xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai	2417704.226	361031.375	x				
352	Chiềng Khoang	xã Chiềng Khoang, huyện Quỳnh Nhai	2383502.143	362127.597		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh		Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
		Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)	Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025		2026 - 2030	2031 - 2050	
353	Chiềng Ôn	xã Chiềng Ôn, huyện Quỳnh Nhai		2394486.946	372571.685	x			
354	Mường Chiên	Bản Nà Sán, xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai		2324537.167	352967.231	x			
355	Mường Chiên 2	xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai		2418363.115	353111.353		x		
356	Mường Giàng	xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai		2394680.701	350148.102		x		
357	Mường Giôn	xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai		2405599.242	367488.752		x		
358	Mường Sại	xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai		2326389.295	438625.190	x			
359	Nậm Ét	xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai		2383416.959	372483.915			x	
360	Pắc Ma Pha Khimh	xã Pá Ma Pha Kinh, huyện Quỳnh Nhai		2403906.421	356996.549		x		
361	Bó Sinh	xã Bó Sinh, huyện Sông Mã		2340040.191	321707.584	x			
362	Bó Sinh 2	xã Bó Sinh, huyện Sông Mã		2351305.709	342110.384		x		
363	Bó Sinh 3	xã Bó Sinh, huyện Sông Mã		2337994.506	321456.946		x		
364	Chiềng Cang	xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã		2317100.869	383660.648		x		
365	Chiềng En	xã Chiềng En, huyện Sông Mã		2343066.797	344479.236		x		
366	Chiềng Khoong	xã Chiềng Khoong, huyện Quỳnh Nhai		2324384.309	341333.349		x		
367	Chiềng Khương	xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã		2316852.516	392761.500		x		
368	Chiềng Sơ	xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã		2333701.931	359974.637			x	
369	Đứa Mòn	xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã		2322755.093	346020.588	x			
370	Huổi Một	xã Huổi Một, huyện Sông Mã		2322617.755	361613.441		x		

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
371	Mường Cai	xã Mường Cai, huyện Sông Mã	2317040.491	366766.577					x
372	Mường Hưng	xã Mường Hưng, huyện Sông Mã	2311902.590	380126.834		x			
373	Mường Lâm	xã Mường Lâm, huyện Sông Mã	2342987.190	353131.460					x
374	Mường Sai	xã Mường Sai, huyện Sông Mã	2318716.192	395283.996	x				
375	Nà Nghiu	xã Nà Nghiu, huyện Sông Mã	2331841.869	367718.480		x			
376	Nậm Mần	xã Nậm Mần, huyện Sông Mã	2332014.553	351720.146		x			
377	Nậm Ty	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	2334750.932	333058.656	x				
378	Nậm Ty 2	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	2342946.350	361004.529		x			
379	Nậm Ty 3	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	2342956.197	361003.747		x			
380	Yên Hưng	xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	2341413.950	352548.378		x			
381	Dòm Cang	xã Dòm Cang, huyện Sông Mã	2315121.057	344004.794			x		
382	Mường Lạn	Bản Mường Lạn, xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	2301047.908	366004.966	x				
383	Mường Lạn 2	xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	2260044.595	336229.621		x			
384	Mường Lạn 3	xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	2304499.431	371615.841		x			
385	Mường Lèo	Bản Mạt, xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	2314342.140	329317.138	x				
386	Mường Lèo 2	xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	2269583.706	305978.057					x
387	Mường Lèo 3	xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	2308053.827	316538.701		x			
388	Mường Và 1	xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	2311805.188	355893.595		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
389	Mường Và 2	xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	2302280.981	361187.947					x
390	Nậm Lạnh	xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp	2306109.446	343745.811			x		
391	Púng Bánh	xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp	2320212.908	347493.447			x		
392	Sam Kha	xã Sam Kha, huyện Sốp Cộp	2327913.757	331819.852			x		
393	Sốp Cộp	xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	2315970.396	353829.208	x				
394	Bản Lành	xã Bản Lành, huyện Thuận Châu	2353483.181	376147.219			x		
395	Bó Mười	xã Bó Mười, huyện Thuận Châu	2372854.635	380169.088			x		
396	Chiềng Bôm	xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu	2365127.579	353330.187			x		
397	Chiềng Ngâm	xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	2378584.956	369953.735			x		
398	Chiềng Pha	xã Chiềng Pha, huyện Thuận Châu	2379098.650	358878.145			x		
399	Co Mạ	xã Co Mạ, huyện Thuận Châu	2355949.781	348059.937			x		
400	Co Tông	xã Co Tông, huyện Thuận Châu	2356434.638	345194.234			x		
401	É Tông	xã É Tông, huyện Thuận Châu	2353372.720	321592.581			x		
402	Liệp Tè	xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	2358482.893	348476.823					x
403	Long Hẹ 1	xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu	2365258.099	339505.214			x		
404	Long Hẹ 2	xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu	2365207.792	344689.664			x		
405	Mường Bám	xã Mường Bám, huyện Thuận Châu	2365310.059	334320.674			x		
406	Mường É	xã Mường É, huyện Thuận Châu	2378228.286	349327.276			x		

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
407	Mường Khiêng	xã Mường Khiêng, huyện Thuận Châu	2377816.243	381073.193					x
408	Na Cang	xã Bàn Lãm, huyện Thuận Châu	2351204.385	374231.832	x				
409	Nậm Lầu	xã Nậm Lầu, huyện Thuận Châu	2362206.805	367169.080			x		
410	Phổng Lái	xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu	2382408.826	358001.277			x		
411	Phổng Lãng	xã Phổng Lãng, huyện Thuận Châu	2353521.155	333809.217					x
412	Phổng Lập	xã Phổng Lập, huyện Thuận Châu	2378027.425	355173.684					x
413	Púng Tra	xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	2367236.701	364492.603			x		
414	Thuận Châu	xã Chiềng Lỵ, huyện Thuận Châu	2370557.996	365472.436	x				
415	Tông Cọ	xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu	2352081.094	339440.535				x	
416	Chiềng Khoa	xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	2305486.788	484306.595					x
417	Chiềng Xuân	xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	2260427.527	437602.775					x
418	Km22	xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	2262721.420	559744.327	x				
419	Km46	xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	2301760.774	481118.293	x				
420	Mường Men	xã Mường Men, huyện Vân Hồ	2305441.270	491525.846				x	
421	Mường Tè	xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	2310974.803	491528.688					x
422	Quang Minh	xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	2309412.488	494606.302			x		
423	Song Khùa	xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	2314675.946	486584.240			x		
424	Suối Bàng	xã Suối Bàng, huyện Vân Hồ	2316519.138	479402.414			x		

TT	Tên	Vị trí				Hiện có	Dự kiến đến năm 2050		
		Địa danh	Tọa độ		Phát triển mới				
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)	Thời kỳ 2021 - 2030		2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
425	Tân Xuân	xã Tân Xuân, huyện Văn Hồ	2254300.252	442860.809				x	
426	Tô Múa	xã Tô Múa, huyện Văn Hồ	2309846.074	481400.953		x			
427	Vân Hồ	xã Vân Hồ, huyện Văn Hồ	2299965.756	473836.637		x			
428	Xuân Nha 1	xã Xuân Nha, huyện Văn Hồ	2289137.492	476901.275		x			
429	Xuân Nha 2	xã Xuân Nha, huyện Văn Hồ	2289976.245	477035.179		x			
430	Chiềng Đông	xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	2334567.996	419920.350				x	
431	Chiềng Hặc	xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	2324180.340	435548.434		x			
432	Chiềng Khoi	xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	2322199.119	427443.368		x			
433	Chiềng On	xã Chiềng On, huyện Yên Châu	2387325.772	406635.500		x			
434	Chiềng Tương	xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	2379481.969	420345.490				x	
435	Cò Chĩa	Bản Cò Chĩa, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	2324084.305	407417.856	x				
436	Lóng Phiêng	xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	2311109.287	432595.173		x			
437	Mường Lựm	xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	2322416.853	443763.547				x	
438	Phiêng Khoài 1	xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	2317504.194	427968.075		x			
439	Phiêng Khoài 2	xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	2316634.074	422025.883		x			
440	Sấp Vạt	xã Sấp Vạt, huyện Yên Châu	2333252.231	430954.143		x			
441	Tú Nang	xã Tú Nang, huyện Yên Châu	2318116.484	440540.338	x				

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
	<b>Tỉnh Hòa Bình</b>				17	91	7	19	
442	Cao Phong	Bung, phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình	2288870.593	533171.552	x				
443	Dân Chủ	phường Dân chủ, TP Hòa Bình	2300193.842	537152.499		x			
444	Độc Kẽm	phường Kỳ Sơn (xã Dân Hạ cũ), TP Hòa Bình	2312887.678	548722.807	x				
445	Độc Lập	xã Độc Lập, TP Hòa Bình	2301928.413	541384.925		x			
446	Hợp Thịnh	xã Thịnh Minh, TP. Hòa Bình	2322290.746	536313.870		x			
447	Kỳ Sơn (Dân Hạ)	phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình	2311425.440	541634.023		x			
448	Mông Hóa (Dân Hóa)	xã Mông Hóa, TP Hòa Bình	2311696.777	541477.660	x				
449	Mông Hóa 2	xã Mông Hóa, TP Hòa Bình	2312915.108	557388.639		x			
450	Phú Tiến	xã Quang Tiến, TP Hòa Bình	2321194.166	541437.904		x			
451	Thái Thịnh	xã Hòa Bình, TP. Hòa Bình	2306946.194	531878.328		x			
452	Trung Minh	phường Trung Minh, TP Hòa Bình	2305478.557	536606.821			x		
453	Dũng Phong	xã Dũng Phong, TP Hòa Bình	2255867.405	520682.254				x	
454	Đông Phong	xã Đông Phong, TP Hòa Bình	2259343.777	529221.648					x
455	Bắc Phong	xã Bắc Phong, huyện Cao Phong	2294311.927	530979.079		x			
456	Nam Phong	xã Nam Phong, huyện Cao Phong	2293329.460	535468.133		x			
457	Tây Phong	xã Tây Phong, huyện Cao Phong	2287422.866	530700.624		x			
458	Xuân Phong 1	xã Hợp Phong, huyện Cao Phong	2288889.867	541849.643		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
459	Xuân Phong 2	xã Hợp Phong, huyện Cao Phong	2289863.422	536683.719		x			
460	Yên Lập	xã Thạch Yên, huyện Cao Phong	2280269.078	538243.169		x			
461	Yên Thượng	xã Thạch Yên, huyện Cao Phong	2280267.519	538233.622		x			
462	Cao Sơn	xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc	2311189.972	526915.544		x			
463	Đoàn Kết	xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	2316506.922	505393.405		x			
464	Đồng Chum	xã Đồng Chum, huyện Đà Bắc	2317029.716	497609.461		x			
465	Đồng Ruộng	xã Đồng Ruộng, huyện Đà Bắc	2311711.156	500208.616		x			
466	Giáp Đất	xã Giáp Đất, huyện Đà Bắc	2322965.625	456311.591		x			
467	Hiền Lương	xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc	2304472.214	523010.810		x			
468	Mường Chiềng	xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	2322040.605	494998.784	x				
469	Mường Tuồng	xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	2322043.030	489802.296		x			
470	Nánh Nghé	xã Nánh Nghé, huyện Đà Bắc	2326255.667	489291.031					x
471	Tân Minh	xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	2316509.367	510591.622			x		
472	Tân Minh 1	xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	2313470.305	514852.856		x			
473	Tân Pheo	xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc	2324776.729	497870.264		x			
474	Tiền Phong	Xóm Lũng, xã Tiên Phong huyện Đà Bắc	2299914.431	517539.699	x				
475	Tiền Phong 2	xã Tiên Phong, huyện Đà Bắc	2297492.749	514449.178		x			
476	Tiền Phong 3	xã Tiên Phong, huyện Đà Bắc	2297489.051	514437.906		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
477	Trung Thành	xã Trung Thành, huyện Đà Bắc	2308876.961	509212.054		x			
478	Tú Lý	xã Tú Lý, huyện Đà Bắc	2311081.305	520764.315	x				
479	Vầy Nưa	xã Vầy Nưa, huyện Đà Bắc	2299983.266	522583.371		x			
480	Bình Sơn 1	xã Bình Sơn, huyện Kim Bôi	2298164.407	559173.732	x				
481	Cuối Hạ	xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi	2250775.595	533786.899		x			
482	Đông Bắc	xã Đông Bắc, huyện Kim Bôi	2259343.777	529221.648		x			
483	Đú Sáng	xã Đú Sáng, huyện Kim Bôi	2262627.233	527213.479		x			
484	Hợp Tiến (Thượng Tiến)	xã Hợp Tiến, huyện Kim Bôi	2283369.886	547071.919	x				
485	Hợp Tiến 2	xã Hợp Tiến, huyện Kim Bôi	2288919.965	548015.626		x			
486	Hùng Sơn	xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi	2261719.737	533400.150					x
487	Kim Bình	Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	2286224.735	555121.376		x			
488	Kim Sơn	xã Kim Lập, huyện Kim Bôi	2290019.719	559129.666		x			
489	Lập Chiêng	xã Kim Lập, huyện Kim Bôi	2288882.696	558952.041		x			
490	Mỹ Hòa	xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi	2272373.092	567950.686		x			
491	Nuông Dăm	xã Nuông Dăm, huyện Kim Bôi	2276391.012	556282.485		x			
492	Sào Báy	xã Sào Báy, huyện Kim Bôi	2277471.504	563386.138					x
493	Tú Sơn	xã Tú Sơn, huyện Kim Bôi	2294513.976	541585.873					x
494	Xuân Thủy	xã Xuân Thủy, huyện Kim Bôi	2258132.113	532353.501					x

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh		Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
		Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)	Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025		2026 - 2030	2031 - 2050	
495	Ấn Nghĩa	xã Ấn Nghĩa, huyện Lạc Sơn	2258406.313	552986.836		x			
496	Bình Cảng	xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	2241847.912	529408.236		x			
497	Bình Hém	xã Bình Hém, huyện Lạc Sơn	2244233.011	532619.977		x			
498	Chí Đạo	xã Chí Đạo, huyện Lạc Sơn	2262355.721	539293.031		x			
499	Hương Nhượng	Xóm Chum, xã Hương Nhượng, huyện Lạc Sơn	2311033.394	545261.435	x				
500	Miền Đồi	xã Miền Đồi, huyện Lạc Sơn	2275335.151	542013.276		x			
501	Mỹ Thành	xã Mỹ Thành, huyện Lạc Sơn	2277851.592	552297.488			x		
502	Ngọc Lâu	xã Ngọc Lâu, huyện Lạc Sơn	2257076.252	542580.133		x			
503	Ngọc Sơn	xã Ngọc Sơn, huyện Lạc Sơn	2261200.157	531486.925		x			
504	Quý Hòa	xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	2249581.471	528278.115					x
505	Quyết Thắng	xã Quyết Thắng, huyện Lạc Sơn	2243993.743	521208.287		x			
506	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Lạc Sơn	2272302.805	547102.444					x
507	Tự Do	xã Tự Do, huyện Lạc Sơn	2255677.068	536713.986					x
508	Vấn Nghĩa	xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	2246318.856	529463.201		x			
509	Vũ Bình	xã Vấn Nghĩa, huyện Lạc Sơn	2240786.936	530214.173					x
510	Yên Nghiệp	xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn	2257159.828	555622.264		x			
511	Yên Phú	xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn	2265906.902	547565.234		x			
512	An Bình	xã An Bình, huyện Lạc Thủy	2257388.353	576142.365		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2026 - 2030	2031 - 2050	
513	An Lạc	xã An Lạc, huyện Lạc Thủy	2262237.194	572722.472		x			
514	Ban Hàng Đồi	Thị trấn Ba Hàng Đồi, huyện Lạc Thủy	2525008.350	570305.906	x				
515	Đồng Môn	xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	2261915.768	573541.320		x			
516	Đồng Tâm	xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	2261513.801	585729.020		x			
517	Hưng Thi	xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy	2272394.656	573162.864		x			
518	Liên Hòa	xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	2245401.645	545292.398		x			
519	Phú Lão	xã Phú Nghĩa, huyện Lạc Thủy	2272417.817	578375.084		x			
520	Phú Thành	xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	2249318.124	544864.529				x	
521	Yên Bồng	xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy	2262342.014	579565.992		x			
522	Cao Dương	xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	2289183.288	567720.750		x			
523	Cao Rằm	xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn	2303785.258	552238.215		x			
524	Cư Yên	xã Cư Yên, huyện Lương Sơn	2305536.765	557413.851		x			
525	Hòa Sơn	xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn	2312574.613	556074.600		x			
526	Hợp Thanh	xã Thanh Sơn, huyện Lương Sơn	2282823.882	566823.695		x			
527	Lâm Sơn	xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn	2270567.558	530442.887			x		
528	Tân Thành	xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	2295312.669	562356.416				x	
529	Tiến Sơn	xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn	2300997.958	562533.715				x	
530	Trương Sơn	xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn	2303783.103	552237.354		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
531	Bao La	xã Bao La, huyện Mai Châu	2412476.031	487859.695	x				
532	Bao La 2	xã Bao La, huyện Mai Châu	2338686.377	494742.804		x			
533	Chiềng Châu	xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu	2282477.497	506720.269		x			
534	Cun Pheo	xã Cun Pheo, huyện Mai Châu	2257390.553	452960.079		x			
535	Cun Pheo 1	xã Cun Pheo, huyện Mai Châu	2256183.702	449263.149					x
536	Đồng Bằng	xã Đồng Tân, huyện Mai Châu	2290747.177	506028.446		x			
537	Hang Kia	xã Hang Kia, huyện Mai Châu	2294379.144	484580.019		x			
538	Mai Châu	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	2283308.215	510612.142				x	
539	Mai Hạ	xã Mai Hạ, huyện Mai Châu	2277878.630	499861.289					x
540	Mai Hịch	xã Mai Hịch, huyện Mai Châu	2263125.636	551343.412		x			
541	Na Mèo	xã Na Mèo, huyện Mai Châu	2288838.390	500195.215		x			
542	Pà Cò	xã Pà Cò, huyện Mai Châu	2294375.131	489785.115		x			
543	Pù Bin	xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	2277806.031	509093.440	x				
544	Pù Pin 2	xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	2280144.610	512741.090		x			
545	Tân Dân 1	xã Tân Thành, huyện Mai Châu	2303134.740	504110.604		x			
546	Tân Dân 2	xã Tân Thành, huyện Mai Châu	2314207.732	514505.629		x			
547	Tòng Đậu	xã Tòng Đậu, huyện Mai Châu	2297834.373	507699.257		x			
548	Vạn Mai	xã Vạn Mai, huyện Mai Châu	2277772.319	505405.362		x			

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
549	Xã Xâm Khê	xã Xâm Khê, huyện Mai Châu	2283306.278	497286.708		x			
550	Do Nhân	xã Nhân Mỹ, huyện Tân Lạc	2276626.133	523611.856		x			
551	Địch Giáo	xã Phong Phú, huyện Tân Lạc	2277956.895	520693.790			x		
552	Đông Lai	Xóm Đồi Bưng 1, xã Đông Lai, huyện Tân Lạc	2274105.349	527988.932	x				
553	Đông Lai 2	xã Đông Lai, huyện Tân Lạc	2270432.850	536682.443					x
554	Lũng Ván	xã Vân Sơn, huyện Tân Lạc	2273971.316	518709.918		x			
555	Mỹ Hòa	xã Mỹ Hòa, huyện Tân Lạc	2284677.021	524716.279		x			
556	Ngổ Luông	xã Ngổ Luông, huyện Tân Lạc	2266944.060	525904.303				x	
557	Ngòi Hoa	Xóm Bưng, xã Suối Hoa, huyện Tân Lạc	2292534.685	515812.117	x				
558	Ngòi Hoa 2	xã Suối Hoa, huyện Tân Lạc	2293705.338	517039.563		x			
559	Phong Phú	xã Phong Phú, huyện Tân Lạc	2281414.456	521884.919		x			
560	Phú Cường	xã Phú Cường, huyện Tân Lạc	2283312.232	515820.654		x			
561	Phú Vinh	xã Phú Vinh, huyện Tân Lạc	2287649.672	517392.864		x			
562	Quyết Chiến	xã Quyết Chiến, huyện Tân Lạc	2276001.643	519981.381		x			
563	Tân Lạc	Thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc	2276524.259	524685.123	x				
564	Thanh Hối	xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc	2274943.342	531991.693			x		
565	Trung Hòa	xã Suối Hoa, huyện Tân Lạc	2286714.462	521784.025			x		
566	Từ Nê	xã Từ Nê, huyện Tân Lạc	2276538.822	529794.137			x		

TT	Tên	Vị trí				Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới			
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
567	Tuân Lộ	xã Nhân Mỹ, huyện Tân Lạc	2277791.554	526246.132					x
568	Bảo Hiệu	xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	2261456.459	566502.240		x			
569	Đa Phúc	xã Đa Phúc, huyện Yên Thủy	2259907.025	560536.006		x			
570	Hữu Lợi	xã Hữu Lợi, huyện Yên Thủy	2255772.337	568016.631		x			
571	Lạc Lương	xã Lạc Lương, huyện Yên Thủy	2242949.140	537926.873					x
572	Lạc Sỹ	xã Lạc Sỹ, huyện Yên Thủy	2268863.265	562671.267	x				
573	Lạc Sỹ 2	xã Lạc Sỹ, huyện Yên Thủy	2269209.223	559752.824		x			
574	Yên Trị (Phú Lai)	xã Phú Lai, huyện Yên Thủy	2252999.054	566977.880		x			
575	Yên Thủy	Thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy	2253914.440	564545.379	x				

(Xem tiếp Công báo số 559 + 560)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng